

Bản án số: 491/2024/HS-PT

Ngày: 21/6/2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thái Duy Nhiệm;

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Nam;

Bà Lê Thị Mai.

Thư ký phiên tòa: Ông Phan Nhật Phong, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Hải, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 21 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 499/2024/TLPT-HS ngày 26 tháng 4 năm 2024 do có kháng cáo của bị cáo Hà Thị P, Hà Văn K và Hà Thị H đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 56/2024/HS-ST ngày 22 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

**** Các bị cáo có kháng cáo:***

1. Hà Thị P, tên gọi khác: Không; sinh năm 1979 tại Thanh Hóa;

Nơi cư trú: Khu phố B, thị trấn M, huyện M, tỉnh Thanh Hóa; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Thái; tôn giáo: Không; giới tính: Nữ; trình độ văn hóa: Không biết chữ; nghề nghiệp: Lao động tự do; con ông Hà Văn T, sinh 1945 và con bà Hà Thị P1, sinh năm 1940; gia đình có 07 anh chị em, bị cáo là con thứ hai; chồng Hà Văn K, sinh năm 1972; có 02 con, con lớn sinh năm 1996, nhỏ sinh năm 2007; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 20/11/2022 đến nay; hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh T, có mặt.

2. Hà Văn K, tên gọi khác: Không; sinh năm 1972 tại Hòa Bình;

Nơi cư trú: Khu phố B, thị trấn M, huyện M, tỉnh Thanh Hóa; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Thái; tôn giáo: Không; giới tính: Nam; trình độ văn hóa: 11/12; nghề nghiệp: Lao động tự do; con ông Hà Văn B và con bà Lương Thị T1 (đều đã chết); gia đình có 07 chị em, bị cáo là con thứ bảy; vợ Hà Thị P, sinh năm 1979; có 02 con, con lớn sinh năm 1996, nhỏ sinh năm 2007; tiền sự:

Không; tiền án: Năm 2019 bị TAND huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa xử phạt 19 tháng tù về tội “*Tàng trữ trái phép chất ma túy*”, (chưa được xóa án tích).

Nhân thân: Ngày 29/8/2002, TAND tối cao xử phạt 06 năm tù về tội “*Mua bán trái phép chất ma túy*”. Chấp hành án xong ngày 29/8/2005, (đã được xóa án tích);

Bị cáo bị bắt tạm giữ từ ngày 20/11/2022 đến nay, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh T, có mặt.

3. Hà Thị H, tên gọi khác: Không; sinh năm 1996 tại Thanh Hóa;

Nơi thường trú: Khu phố B, thị trấn M, huyện M, tỉnh Thanh Hóa; nơi cư trú: Số nhà A N, phường Q, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Thái; tôn giáo: Không; giới tính: Nữ; trình độ văn hóa: 12/12; nghề nghiệp: Lao động tự do; con ông Hà Văn K, sinh năm 1972 và con bà Hà Thị P, sinh năm 1979; gia đình có 02 chị em, bị cáo là con thứ nhất; chồng Hoàng Ngọc A, sinh năm 1997; có 01 con sinh ngày 21/5/2023; Tiền án, tiền sự: Không; bị bắt bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 20/11/2022 đến ngày 17/3/2023 được thay đổi biện pháp ngăn chặn bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt.

* *Người bào chữa cho bị cáo Hà Thị P*: Ông Lê Ngọc T2, Luật sư Công ty L4, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh T, có mặt.

* *Người bào chữa cho bị cáo Hà Văn K*: Ông Trương Quốc V, Luật sư Văn phòng L5, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh T, có mặt.

* *Người bào chữa cho bị cáo Hà Thị H*: Ông Phạm Văn S, Luật sư Công ty L6, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh T, vắng mặt.

* *Ngoài ra trong vụ án còn có các bị cáo*: Nguyễn Thị Nhật L, Tống Thị B1 không kháng cáo, không liên quan đến nội dung kháng cáo nên Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào lúc 12 giờ 30 phút ngày 19/11/2022, Tổ công tác Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy Công an tỉnh T, phối hợp với Công an thành phố T và Công an phường L, thành phố T phát hiện Nguyễn Thị Nhật L đang điều khiển xe máy điện biển kiểm soát 36MĐ1-50422 tại khu vực đường Đ, thành phố T có biểu hiện nghi vấn nên đã yêu cầu dừng xe kiểm tra. Quá trình kiểm tra phát hiện, thu giữ tại chỗ để chân xe máy điện do L điều khiển có 01 (một) thùng giấy cattong màu vàng bên trong chứa các cây, lá dạng thảo mộc và 01 (một) bọc nilon màu đen, bên trong bọc nilon màu đen đựng 01 (một) khối hình hộp chữ nhật kích thước khoảng (15x10x02)cm được bọc bên ngoài bằng lớp nilong màu trắng, bên trong là lớp giấy màu vàng, chứa chất rắn màu trắng; 30 (ba mươi) túi nilon màu xanh, bên trong mỗi túi đều đựng các viên nén màu đỏ và màu xanh. L khai nhận đây là ma túy 01 (một) bánh Heroine và 01 (một)

bánh hồng phiến mà L đang mang đi giao cho Tống Thị B1. Tổ công tác đã lập biên bản bắt người phạm tội quả tang, thu giữ, niêm phong vật chứng và đưa Nguyễn Thị Nhật L cùng toàn bộ tang vật thu giữ về trụ sở Cơ quan điều tra Công an tỉnh T để điều tra làm rõ.

Tại bản kết luận giám định số: 4119/KL-KTHS ngày 24/11/2022 của Phòng K1 Công an tỉnh T kết luận: 01 (một) khối hình hộp chữ nhật được bọc bên ngoài bằng lớp nilong màu trắng, bên trong là lớp giấy màu vàng chứa chất rắn màu trắng, có tổng khối lượng 345,77 gam là ma túy loại Heroine; 30 (ba mươi) túi nilong màu xanh, bên trong mỗi túi đều đựng các viên nén màu đỏ và màu xanh, có tổng khối lượng 508,5 gam ma túy loại Methamphetamine.

Quá trình điều tra xác định được:

Khoảng 08 giờ ngày 14/11/2022 Tống Thị B1, gọi điện thoại cho Nguyễn Thị Nhật L, đặt vấn đề hỏi mua 01 (một) bánh Heroine, L đồng ý nên đã gọi điện cho Hà Thị H để hỏi mua ma túy của mẹ H là Hà Thị P; H nói bố mẹ H đang đi Hà Nội có gì liên lạc sau. Khoảng 09 giờ ngày 14/11/2022, L gọi điện thoại cho Hà Thị P đặt vấn đề mua của P 01 (một) bánh ma túy Heroine và 01 (một) bánh ma túy Hồng phiến, Hà Thị P nói để hỏi chồng xem thế nào. Sau đó Hà Thị P nói với chồng là Hà Văn K việc Nguyễn Thị Bích L1 muốn mua 01 (một) bánh Heroine và 01 (một) bánh hồng phiến thì giá bao nhiêu, K trả lời là 160.000.000đ (một trăm sáu mươi triệu đồng)/01 bánh Heroine và 75.000.000đ (bảy mươi lăm triệu đồng) đến 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng)/01 bánh hồng phiến. Đồng thời K bảo P nói với L1 phải đặt trước 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) tiền mua ma túy. Sau đó P báo giá lại cho L1 biết, Nguyễn Thị Nhật L đồng ý. Sau đó L gọi điện báo cho Tống Thị B1 báo giá 01 bánh Heroine là 170.000.000đ và phải đặt cọc tiền trước 100.000.000đ; nhưng B1 nói B1 chỉ đặt trước 70.000.000đ, L đồng ý. B1 nói với L là khi nào B1 gọi thì đến nhà B1 lấy tiền.

Khoảng 05 giờ 25 phút, ngày 16/11/2022 L nhắn tin qua Z cho Hà Thị H với nội dung: “Cô bị tràn dịch cấp. Nhập viện mấy hôm nay rồi cháu ạ”; “À cháu bảo mẹ cứ đặt L2 với gà cho cô đi nhé. 2 ngày nữa cô xuất viện rồi cô chuyển tiền cho cháu nhé”. (có ý dặn H bảo mẹ H cứ đặt ma túy Heroine với hồng phiến cho L, hai ngày nữa xuất viện L chuyển tiền mua ma túy). H đồng ý và nhắn tin trả lời “Vâng ạ”. Đến khoảng 16 giờ 00 phút, ngày 16/11/2022, B1 gọi điện thoại cho L bảo L đến nhà B1 lấy tiền đặt cọc mua ma túy. Khoảng 17 giờ 00 phút cùng ngày L một mình đi đến nhà gặp B1 để lấy số tiền 70.000.000đ tiền đặt cọc mua ma túy, đồng thời B1 thống nhất với L là khi nào có hàng (ma túy) mang đến nhà giao cho B1 thì B1 sẽ thanh toán đủ số tiền còn thiếu là 100.000.000đ. L cầm tiền B1 đưa, rồi đi về Bệnh viện T4, thành phố T. Sau đó L lấy ra số tiền 10.000.000đ để mua thuốc và chi tiêu sinh hoạt cá nhân. Đến khoảng 20 giờ 30 phút cùng ngày L gọi điện thoại cho H bảo H đến Bệnh viện T4 lấy tiền đặt cọc mua ma túy, H bảo L chuyển tiền vào tài khoản ngân hàng của H nhưng L nói chỉ có tiền mặt. Do H lúc này đang ở nhà bố mẹ đẻ tại thị trấn M, huyện M, tỉnh Thanh Hóa không có ở thành phố T nên H nhờ bạn của H

là Bùi Thùy L3 (SN 2000), trú tại B L, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa đến Bệnh viện T4 gặp L lấy tiền cho H, nhưng H không nói cho L3 biết đây là tiền mua bán ma túy do đó L3 không biết H và L giao dịch mua bán ma túy. Khoảng 21 giờ 30 phút, ngày 16/11/2022, Bùi Thùy L3 đi đến Bệnh viện T4 gặp L. Tại hành lang tầng 1 Bệnh viện T4, L đưa cho L3 số tiền 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng). Sau khi đưa tiền cho L3 thì L gọi điện thoại cho H bảo H báo cho Hà Thị P biết là L đưa trước 60.000.000đ tiền đặt cọc mua ma túy, số tiền còn thiếu sau khi nhận được hàng (ma túy) thì L sẽ thanh toán, L3 nhận số tiền 60.000.000đ từ L sau đó đi đến cây chuyển tiền gần Vincom T chuyển tiền vào tài khoản Ngân hàng TMCP K2 (T5) số 19036161676018 của Hà Thị H. Nhận được tiền trong tài khoản H báo lại cho mẹ là Hà Thị P biết, P bảo H chuyển số tiền trên vào tài khoản Ngân hàng N3 (A2) 352720505327 của Hà Văn K. Đến khoảng 07 giờ 30 phút, ngày 17/11/2022 H chuyển số tiền 59.000.000đ (Năm mươi chín triệu đồng) từ tài khoản Ngân hàng T5 của H vào tài khoản của Hà Văn K. Sau khi H chuyển tiền, P nói cho K biết L đã chuyển 60.000.000đ đặt cọc mua ma túy và bảo K đi rút tiền về để mua ma túy bán cho L.

Khoảng 08 giờ 30 phút, ngày 17/11/2022, K đến cửa hàng kinh doanh vàng bạc và dịch vụ tổng hợp Hằng Nghệ, của ông Đỗ Viết N (SN 1969), trú tại khu B, thị trấn M, huyện M, tỉnh Thanh Hóa để chuyển khoản số tiền 60.000.000đ từ tài khoản ngân hàng A2 số 352720505327 của K sang tài khoản ngân hàng A2 số 3527205000099 của ông Đỗ Viết N để nhận 60.000.000đ tiền mặt. Đồng thời K trả cho ông N 100.000đ (một trăm nghìn đồng) tiền công chuyển tiền. Sau khi rút được số tiền K mang về nhà đưa cho P. Nhận tiền từ K đưa rồi P dùng sim điện thoại rác gọi điện cho một người nam giới nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào tên là Đ (P không rõ họ tên đầy đủ và địa chỉ cụ thể của Đ) hỏi mua 01 (một) bánh Heroine và 01 (một) bánh hồng phiến. Đưa đồng ý bán ma túy cho P và báo giá 100.000.000đ/01 bánh Heroine và 40.000.000đ/01 bánh hồng phiến. Đồng thời Đ yêu cầu P phải trả tiền trước, P nói sẽ đưa trước cho Đ 100.000.000đ, số tiền còn thiếu sau khi bán được ma túy thì P sẽ thanh toán đủ, Đ đồng ý và P chỉ đường rồi hẹn Đưa đến đoạn đường vắng gần Trạm bảo vệ lâm trường cách nhà P khoảng 100m để nhận tiền. Khoảng 20 giờ 00 phút, cùng ngày Đ gọi điện thoại cho P báo là Đ đã đến điểm hẹn. P lấy số tiền 60.000.000đ do K đưa trước đó, đang cất trong tủ quần áo tại phòng ngủ của vợ chồng P và 40.000.000đ là tiền riêng của P, rồi một mình đi bộ ra gần Trạm bảo vệ lâm trường thì gặp Đ đi xe máy đến (P không nhìn rõ đặc điểm, loại xe, biển số xe mà Đ đi). Tại đây P đưa cho Đ số tiền 100.000.000đ, Đ nhận tiền và hẹn P khoảng 20 giờ ngày 18/11/2022 thì Đ sẽ mang ma túy đến vị trí này để giao cho P, P đồng ý rồi đi về nhà, còn Đ đi đâu P không biết.

Chiều ngày 18/11/2022 trong lúc đang ở nhà thì P nói cho K biết là P đã liên hệ được với người Lào mua 01 (một) bánh Heroine và 01 (một) bánh hồng phiến để bán cho L. K bảo P lấy được ma túy thì đóng gói ma túy vào thùng giấy, cho thêm cây lá thuốc vào cho đầy thùng giấy, để gửi ma túy qua xe khách xuống thành phố T cho L, tránh bị phát hiện. Đến khoảng 20 giờ 00 phút, ngày 18/11/2022 Đ gọi điện thoại cho P báo đã mang ma túy đến điểm hẹn. P một

mình đi bộ ra điểm hẹn thì gặp Đ đi xe máy đến. Đưa đưa cho P 01 (một) túi nilon màu đen bên trong đựng 01 (một) bánh ma túy Heroine và 01 (một) bánh hồng phiến. P cầm túi nilon màu đen mang về nhà cất giấu trong bếp nhà P. Đến khoảng 21 giờ 30 phút, cùng ngày L dùng số điện thoại 0869466145 gọi điện cho P, lúc này P báo cho L biết là đã lấy được ma túy và sẽ đóng gói ma túy vào thùng giấy gửi xuống thành phố T cho L bằng xe khách. P và L thống nhất ghi số điện thoại 0869466145 của L và tên người nhận là “L A1” lên thùng giấy đựng ma túy để gửi cho L. Đến khoảng 22 giờ 30 phút, cùng ngày P đi xuống bếp lấy túi nilon màu đen đựng 01 (một) bánh Heroine và 01 (một) bánh hồng phiến do P đã cất giấu trước đó bỏ vào thùng giấy cattong màu vàng, rồi cho thêm lá cây, lá thuốc (dạng thảo mộc) vào cho đầy thùng giấy, dùng băng dính dán thùng giấy lại, rồi để dưới chân bàn bếp ga. Sau đó P lấy tờ giấy trắng, bút và đưa điện thoại của P cho K và bảo K ghi số điện thoại 0869466145 của L và tên người nhận là “L A1” lên tờ giấy trắng để P dán lên thùng giấy đựng ma túy gửi cho L. Đồng thời P bảo K sáng mai (tức sáng ngày 19/11/2022) Khởi đón xe khách Hải Muối lúc 05 giờ 30 phút sáng để gửi thùng ma túy qua xe khách xuống thành phố T cho L, viết số điện thoại 0869466145 của L và tên người nhận là “L A1” lên tờ giấy, xong K đưa cho P dùng băng dính dán lên thùng giấy đựng ma túy. Đến khoảng gần 05 giờ 30 phút, ngày 19/11/2022 K mang thùng giấy đựng ma túy ra đường phía trước nhà K, cách nhà K khoảng 100m, gửi xe khách Hải Muối xuống thành phố T cho L. Sau khi gửi được ma túy K báo lại cho P biết là đã gửi ma túy xuống thành phố T cho L. Đến khoảng 08 giờ 00 phút cùng ngày, Hà Thị P gọi điện thoại cho Hà Thị H bảo H báo cho L biết là đã gửi ma túy qua xe khách Hải Muối đi từ thị trấn M về thành phố T, chuyển xe chạy lúc 06 giờ sáng. Khoảng gần 09 giờ 00 phút cùng ngày, H gọi điện thông báo cho L biết việc P báo đã gửi ma túy qua xe khách Hải M và dặn L để ý điện thoại của nhà xe để lấy ma túy, L đồng ý. Đến khoảng hơn 11 giờ cùng ngày L gọi điện thoại cho H nói không thấy nhà xe liên hệ. Sau đó H nhắn tin gửi số điện thoại xe khách Hải Muối cho L chủ động liên lạc lấy ma túy. L gọi điện thoại cho lái xe khách nhà xe H1 là anh Đình Xuân T3, sinh năm 1980, trú tại thôn Y, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa và hỏi lái xe về đến đâu để nhận thùng hàng (ma túy). Anh T3 hẹn L đến trước số nhà B đường L, phường L, thành phố T để nhận hàng. L đồng ý, rồi một mình đi xe máy điện, BKS: 36MĐ1-50422 từ Bệnh viện T4 đến trước số nhà B đường L, phường L, thành phố T đón xe khách Hải M và nhận thùng giấy cattong màu vàng bên trong đựng ma túy từ anh T3 lái xe. Sau đó L để thùng giấy đựng ma túy lên chỗ để chân xe máy điện rồi đi đến nhà Tống Thị B1 để giao ma túy cho B1. L đi lòng vòng qua nhiều khu phố, thì dừng xe lại, xé tờ giấy ghi số điện thoại 0869466145 của L và tên người nhận là “L A1” trên thùng giấy đựng ma túy, ném bên đường, mục đích để tránh bị phát hiện, sau đó đi tiếp. Khi L đi đến khu vực đường Đ thuộc phường L, thành phố T thì bị phát hiện bắt giữ người cùng tang vật.

Với nội dung nêu trên, tại Bản án hình sự sơ thẩm số 56/2024/HS-ST ngày 22/3/2024, Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã quyết định: Tuyên bố: Bị cáo Hà Thị P, Hà Văn K, Hà Thị H phạm tội “Mua bán trái phép chất ma túy”;

Áp dụng điểm h khoản 4, khoản 5 Điều 251; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; (thêm điểm h khoản 1 Điều 52 đối với bị cáo Hà Văn K); Điều 17; Điều 39; Điều 50; Điều 58 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Hà Thị P “Tù chung thân”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam (20/11/2022).

Xử phạt: Bị cáo Hà Văn K “Tù chung thân”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam (20/11/2022).

Áp dụng điểm h khoản 4, khoản 5 Điều 251; Điểm n, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; khoản 1 Điều 54; Điều 58 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt: Bị cáo Hà Thị H 16 (mười sáu) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án. Thời gian tạm giữ, tạm giam (từ ngày 20/11/2022 đến ngày 17/3/2023) được trừ vào thời gian chấp hành án.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về hình phạt đối với các bị cáo khác trong vụ án, xử lý vật chứng, nghĩa vụ chịu án phí và tuyên quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 03/4/2024 các bị cáo Hà Văn K và Hà Thị H, ngày 04/4/2024 bị cáo Hà Thị P đều có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Hà Thị H đã rút toàn bộ nội dung kháng cáo; các bị cáo Hà Thị P, Hà Văn K giữ nguyên kháng cáo.

Các bị cáo trình bày:

Bị cáo Hà Thị P trình bày: Bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như bản án sơ thẩm đã quy kết, nhưng bị cáo cho rằng việc mua bán ma túy do chồng bị cáo là Hà Văn K thực hiện, chỉ đạo bị cáo; bị cáo là người dân tộc thiểu số do thiếu hiểu biết pháp luật, cuộc sống khó khăn nên bị cáo đã thực hiện hành vi phạm tội để mục đích kiếm tiền trang trải cuộc sống; quá trình điều tra bị cáo đã nhận thức được việc làm của mình là vi phạm pháp luật nên đã thành khẩn khai báo, giúp cơ quan Điều tra nhanh chóng kết thúc vụ án; hiện bị cáo có hoàn cảnh khó khăn cả hai vợ chồng và con đầu đều là bị cáo trong vụ án, nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bị cáo Hà Văn K trình bày: Bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như bản án sơ thẩm đã mô tả; nhưng bị cáo trình bày Nguyễn Thị Nhật L điện thoại cho vợ bị cáo, sau đó vợ bị cáo đã chuyển máy cho bị cáo nghe, Nguyễn Thị Nhật L đã đặt vấn đề mua ma túy, nên bị cáo đã gặp người Lào tên Đ mua ma túy đem về bán cho Nguyễn Thị Nhật L; với mức hình phạt như bản án sơ thẩm là quá nghiêm khắc; bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, là người dân tộc thiểu số nên nhận thức pháp luật bị hạn chế, có bố đẻ và bố vợ đều là người có công với cách mạng; vợ và con của bị cáo đều bị bắt trong vụ án, hiện còn một con nhỏ đang trong độ tuổi đi học, nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm về giải quyết vụ án và kết luận:

- Về tố tụng: Các Cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định; kháng cáo của các bị cáo trong hạn luật định và phù hợp về hình thức nên được chấp nhận để xem xét. Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo Hà Thị H đã tự nguyện rút toàn bộ nội dung kháng cáo, nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 348 Bộ luật Tố tụng hình sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị cáo Hà Thị H.

- Về nội dung kháng cáo của các bị cáo: Sau khi phân tích, đánh giá tính chất, hành vi phạm tội của các bị cáo, đại diện Viện kiểm sát nhận thấy cấp sơ thẩm xét xử, quy kết các bị cáo về tội “Mua bán trái phép chất ma túy” là có căn cứ, đúng pháp luật, các bị cáo không bị oan. Khi xét xử, Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất, hành vi phạm tội, phân hóa đúng vai trò của các bị cáo; đã áp dụng đầy đủ các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, từ đó xử phạt các bị cáo mức án như bản án sơ thẩm là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo không có tình tiết giảm nhẹ nào mới đáng kể nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của các bị cáo. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Hà Thị P và Hà Văn K, giữ nguyên mức hình phạt như bản án sơ thẩm.

Người bào chữa cho bị cáo Hà Thị P trình bày: Không có ý kiến gì về tội danh, chỉ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các nội dung sau: Bị cáo Hà Thị P đã đầu thú và khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình; quá trình điều tra và tại các phiên tòa bị cáo khai báo thành khẩn, bị cáo có hoàn cảnh hết sức khó khăn; bị cáo là người dân tộc thiểu số nên nhận thức pháp luật bị hạn chế, gia đình có công với cách mạng; sau khi xét xử sơ thẩm đã tác động với gia đình nộp tiền án phí và tiền phạt bổ sung. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để bị cáo có cơ hội làm lại cuộc đời.

Người bào chữa cho bị cáo Hà Văn K trình bày: Không có ý kiến gì về tội danh. Luật sư đưa ra các tình tiết giảm nhẹ TNHS cho bị cáo như: Thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; hoàn cảnh gia đình khó khăn, bản thân là lao động chính; bị cáo là người dân tộc thiểu số nên nhận thức pháp luật bị hạn chế đã đẩy cả gia đình vào vòng lao lý; đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để bị cáo có cơ hội sửa chữa lỗi lầm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa và trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, trình bày của các bị cáo, các luật sư Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng: Các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng tại cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại các

phiên tòa các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp. Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo Hà Thị H đã rút toàn bộ nội dung kháng cáo; xét việc rút kháng cáo của bị cáo là tự nguyện, không trái pháp luật, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận để đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị cáo H.

[2] Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm các bị cáo đã thừa nhận hành vi phạm tội của mình như bản án sơ thẩm đã mô tả và quy kết. Tuy nhiên, bị cáo P, bị cáo K cho rằng bị cáo K mới là người đi mua ma túy để bán lại cho Nguyễn Thị Nhật L, lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm thấy phù hợp với lời khai của các bị cáo trong quá trình điều tra, tại phiên tòa sơ thẩm, phù hợp với lời khai của các bị cáo khác trong vụ án, phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác được thu thập có trong hồ sơ vụ án. Đặc biệt là biên bản bắt người phạm tội quả tang, đơn xin đầu thú của bị cáo Hà Văn K và các kết luận giám định. Do đó, Hội đồng xét xử thấy đủ cơ sở để khẳng định: Nhằm mục đích mua ma túy bán cho Tống Thị B1 để kiếm lời, Nguyễn Thị Nhật L đã đặt vấn đề mua ma túy của Hà Thị P, sau khi thống nhất giá cả, cách thức, số tiền đặt cọc; Tống Thị B1 đã đặt cọc trước cho Nguyễn Thị Nhật L số tiền 70.000.000đ, thông qua Hà Thị H chuyển cho Hà Thị P số tiền 60.000.000đ; Hà Thị P đã chỉ đạo H (con gái bị cáo) nhận số tiền 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng) đặt cọc mua ma túy từ Lê, rồi chuyển tiền sang tài khoản ngân hàng của K; chỉ đạo K đi rút số tiền 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng) mang về đưa cho P để mua ma túy bán cho L. Sau khi nhận được tiền đặt cọc Hà Thị P đã liên hệ với người dân ông nước Lào tên Đ đặt vấn đề mua 01 bánh Heroine và 01 bánh hồng phiến; sau khi nhận được ma túy Hà Thị P trực tiếp đóng gói ma túy; chỉ đạo K đón xe khách Hải Muối để gửi ma túy từ thị trấn M xuống thành phố T cho L và là người thông báo việc gửi ma túy cho H để H báo lại cho L biết để đón xe khách lấy ma túy. Sau khi nhận được ma túy Nguyễn Thị Nhật L đang vận chuyển trên đường để giao cho Tống Thị B1 thì bị bắt giữ. Hành vi đó của các bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “Mua bán trái phép chất ma túy”. Tòa án cấp sơ thẩm đã quy kết các bị cáo với tội danh nêu trên theo quy định tại Điều 251 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật, các bị cáo không bị oan.

[3] Hành vi mua bán trái phép chất ma túy của các bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng, nguy hiểm cho xã hội. Hành vi đó đã xâm phạm đến chính sách độc quyền về quản lý chất ma túy của nhà nước; xâm phạm trật tự, an toàn xã hội; ma túy là nguyên nhân làm phát sinh các loại tội phạm, cũng như là mầm mống của các căn bệnh xã hội; các bị cáo tuy nhận thức được nhưng vẫn thực hiện hành vi phạm tội. Do tổng khối lượng chất ma túy các bị cáo mua bán trên 854,27 gam (trong đó 345,77 gam Heroine, 508,50 gam Methamphetamine); cả hai chất ma túy này đều nằm trong cùng điểm b khoản 4 Điều 251 Bộ luật Hình sự, lẽ ra Tòa án cấp sơ thẩm phải xử phạt các bị cáo theo điểm b khoản 4 Điều 251 mới đúng quy định của pháp luật, nhưng cấp sơ thẩm quy kết bị cáo theo điểm h khoản 4 Điều 251 Bộ luật hình sự là chưa chuẩn xác. Tuy nhiên, cả hai

điểm này đều nằm trong cùng một khoản và có khung hình phạt như nhau, nên việc áp dụng sai điểm không làm ảnh hưởng khi quyết định hình phạt đối với các bị cáo, từ đó xử phạt các bị cáo theo khoản 4 Điều 251 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, nên không cần thiết phải sửa bản án sơ thẩm, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm cũng cần rút kinh nghiệm.

[4] Xét kháng cáo của các bị cáo thấy: Như đã phân tích ở trên thì các bị cáo không bị oan. Khi quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất đặc biệt nghiêm trọng của vụ án, xác định đúng khối lượng ma túy của từng bị cáo tham gia phạm tội, đã phân hóa đúng vai trò phạm tội của từng bị cáo trong vụ án cũng như xem xét đến tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo, như: Bị cáo Hà Văn K ngày 24/9/2019 bị TAND huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa xử phạt 19 (mười chín) tháng tù về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”, chấp hành án xong ngày 01/12/2020, chưa được xóa án tích, nên lần phạm tội này thuộc trường hợp “Tái phạm” theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Bị cáo Hà Thị P không phải chịu tình tiết tăng nặng nào. Quá trình điều tra bị cáo P, K thành khẩn khai báo; sau khi phạm tội bị cáo Hà Thị P, Hà Văn K đầu thú, thành khẩn khai báo hành vi phạm tội, bị cáo P có bố chồng là Hà Văn B, bố đẻ là Hà Văn T, đều tham gia kháng chiến chống Mỹ; bị cáo Hà Văn K có bố đẻ là Hà Văn B, bố vợ là Hà Văn T, đều tham gia kháng chiến chống Mỹ nên đều được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Từ đó xử phạt các bị cáo mức án như bản án sơ thẩm là có căn cứ, đúng pháp luật, tương xứng với hành vi phạm tội của từng bị cáo, không cao. Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo xuất trình các biên lai thể hiện bị cáo P đã nộp số tiền 5.200.000đ là tiền phạt bổ sung và án phí, bị cáo K đã nộp 200.000đ là tiền án phí sơ thẩm; nhưng đây không phải là tình tiết có ý nghĩa trong việc giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, nên không có căn cứ giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo, nhưng cần ghi nhận cho các bị cáo; đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm là có căn cứ. Các Luật sư bào chữa cho bị cáo P, K đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo nhưng không đưa ra được căn cơ có ý nghĩa trong việc quyết định hình phạt, nên không có căn cứ chấp nhận.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên các bị cáo P, K phải chịu án phí hình sự phúc thẩm, bị cáo Hà Thị H không phải chịu án phí theo quy định pháp luật

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 348 Bộ luật Tố tụng hình sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị cáo Hà Thị H. Bản án hình sự sơ thẩm số 56/2014/HS-ST,

ngày 22/3/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa đối với bị cáo Hà Thị H có hiệu lực pháp luật kể từ ngày đình chỉ xét xử phúc thẩm.

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Hà Thị P, Hà Văn K; giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 56/2024/HS-ST ngày 22/3/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa; cụ thể: Tuyên bố: Bị cáo Hà Thị P, Hà Văn K phạm tội “Mua bán trái phép chất ma túy”;

Áp dụng điểm h khoản 4, khoản 5 Điều 251; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; (thêm điểm h khoản 1 Điều 52 đối với bị cáo Hà Văn K); Điều 17; Điều 39; Điều 50; Điều 58 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Hà Thị P tù chung thân. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam (20/11/2022).

Xử phạt: Bị cáo Hà Văn K tù chung thân. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam (20/11/2022).

Ghi nhận bị cáo Hà Thị P đã nộp số tiền 5.000.000đ tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa theo biên lai số 0000211, ngày 20/6/2024 để thi hành hình phạt bổ sung; xác nhận bị cáo Hà Thị P đã thi hành xong khoản hình phạt bổ sung.

Về án phí: Các bị cáo Hà Thị P, Hà Văn K, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự phúc thẩm. Bị cáo Hà Thị H không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm. Xác nhận bị cáo Hà Thị P, Hà Văn K mỗi bị cáo đã nộp đủ 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm tại các biên lai thu tiền số 0000211 và số 0000208 cùng ngày 20/6/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKS cấp cao Hà Nội;
- Công an tỉnh Thanh Hóa;
- Trại Tạm giam tỉnh Thanh Hóa;
- Cơ quan THA HS, Công an Thanh Hóa;
- Tòa án tỉnh Thanh Hóa (03 bản);
- Sở tư pháp tỉnh Thanh Hóa;
- Cục THADS tỉnh Thanh Hóa;
- Các bị cáo (qua trại tạm giam);
- Bị cáo Hồng (theo địa chỉ);
- Lưu: HSVA, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Duy Nhiệm